

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: SBA
- Trụ sở chính: 230 Nguyễn Tri Phương – Q.Thanh Khê – TP.Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2012

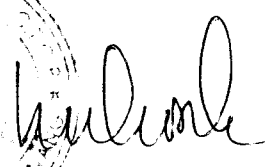
(Kèm theo Báo cáo tài chính năm 2012 của SBA đã được kiểm toán
bởi Công ty kiểm toán và Kế toán AAC)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website SBA;
- Lưu P.TC-KT; VTh..

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHONG





**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 500.000.000.000 đồng

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 – (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 91 người, trong đó cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Phạm Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011 Miễn nhiệm ngày 05/11/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Thành Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Trần Quang Cần	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Trần Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Phong	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/09/2007
• Ông Đặng Ngọc Chương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2007
• Ông Vũ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/07/2009
• Ông Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/01/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 167/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/01/2013 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28: Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Các tài sản cố định thuộc công trình thủy điện Krông H' năng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá được phản ánh trong Báo cáo tài chính đính kèm là giá tạm tính 1.379.976.881.978 đồng, chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm tài chính là 30.865.188.666 đồng (khấu hao lũy kế đến 31/12/2012 là 109.389.137.536 đồng). Các số liệu này có thể thay đổi khi giá trị công trình chính thức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV


Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.515.235.001	69.232.596.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.847.774.270	15.049.252.581
1. Tiền	111		11.847.774.270	15.049.252.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.630.458.730	44.876.361.473
1. Phải thu khách hàng	131		11.354.100.508	30.009.515.907
2. Trả trước cho người bán	132		4.442.047.624	5.390.185.776
3. Các khoản phải thu khác	135	6	8.834.310.598	9.476.659.790
IV. Hàng tồn kho	140		445.304.010	1.487.312.750
1. Hàng tồn kho	141	7	445.304.010	1.487.312.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.591.697.991	7.819.669.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	159.196.344	146.998.769
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		638.574.306	6.216.968.464
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.793.927.341	1.455.702.265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.432.871.208.387	1.448.769.363.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.427.846.396.767	1.441.889.936.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.416.040.926.713	1.430.745.817.350
- Nguyên giá	222		1.575.038.476.523	1.549.600.405.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.997.549.810)	(118.854.588.523)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.348.830.914	5.307.113.135
- Nguyên giá	228		5.508.061.800	5.408.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(159.230.886)	(100.948.665)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.456.639.140	5.837.005.843
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.024.811.620	6.879.427.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.060.811.620	3.726.097.058
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	2.964.000.000	3.153.330.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.472.386.443.388	1.518.001.959.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		935.297.848.301	973.087.828.194
I. Nợ ngắn hạn	310		275.468.580.485	245.649.079.146
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	168.719.481.024	116.016.465.437
2. Phải trả người bán	312		43.605.812.301	106.165.964.183
3. Người mua trả tiền trước	313		64.745.000	78.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	17.466.680.251	10.209.555.376
5. Phải trả người lao động	315		997.044.884	2.112.224.179
6. Chi phí phải trả	316	17	1.775.509.466	2.756.477.526
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	41.061.282.174	7.021.252.702
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.778.025.385	1.289.139.743
II. Nợ dài hạn	330		659.829.267.816	727.438.749.048
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	659.829.267.816	727.438.749.048
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537.088.595.087	544.914.131.494
I. Vốn chủ sở hữu	410		537.088.595.087	544.914.131.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	4.394.685.584	3.114.278.556
3. Cổ phiếu quỹ	414	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	3.515.558.348	1.915.049.563
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	2.957.164.139	1.356.655.354
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	27.810.107.349	40.117.068.354
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.472.386.443.388	1.518.001.959.688

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ (USD)	930,68	1.576,84



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

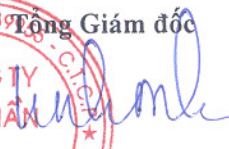
Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

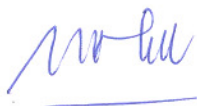
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	168.733.021.314	202.533.208.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	168.733.021.314	202.533.208.154
4. Giá vốn hàng bán	11	22	69.123.363.127	75.547.686.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		99.609.658.187	126.985.521.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	247.394.392	516.025.186
7. Chi phí tài chính	22	24	72.384.788.841	86.219.987.865
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.335.631.925	71.723.127.581
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.341.439.305	8.099.693.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.130.824.433	33.181.865.282
11. Thu nhập khác	31	25	93.825.429	317.753.548
12. Chi phí khác	32	26	119.775.145	423.710.526
13. Lợi nhuận khác	40		(25.949.716)	(105.956.978)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	20.104.874.717	33.075.908.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.429.867.339	681.732.608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	18.675.007.378	32.394.175.696
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	375	650


Tổng Giám đốc

Phạm Phong
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hùng

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	204.149.980.391	249.540.871.406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(29.253.492.451)	(45.467.431.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.176.235.841)	(12.948.883.210)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(73.253.659.148)	(71.484.586.470)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.066.698.702)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.020.912.134	317.753.548
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.850.482.555)	(836.710.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.570.323.828	119.121.013.690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(88.583.738.296)	(48.822.920.013)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.394.392	516.025.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.336.343.904)	(48.306.894.827)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(896.900.312)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.000.000.000	38.709.754.196
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(71.906.465.645)	(86.758.163.952)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.528.950.927)	(12.137.450.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.435.416.572)	(61.082.761.042)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.201.436.648)	9.731.357.821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.049.252.581	5.318.511.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(41.663)	(616.362)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.847.774.270	15.049.252.581



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình; Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 50
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

Mức trích khấu hao hàng năm	=	Nguyên giá của tài sản cố định	X	Sản lượng điện thực tế đã phát trong năm
		Thời gian khấu hao của TSCĐ theo đăng ký với Cơ quan thuế	X	Công suất thiết kế trung bình mỗi năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Ngoài ra, Công ty được Tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.
 - Đối với Nhà máy thủy điện Krông H' năng: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H' năng hoạt động có lãi.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.
 - Là doanh nghiệp vừa và nhỏ, năm 2012, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 140/2012/BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	1.209.841.570	100.529.604
Tiền gửi ngân hàng	10.637.932.700	14.948.722.977
Cộng	11.847.774.270	15.049.252.581

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền đền bù cho CTTĐ K'rong H'năng	8.085.217.178	8.739.415.753
Các khoản phải thu khác	749.093.420	737.244.037
Cộng	8.834.310.598	9.476.659.790

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	302.552.597	1.370.035.173
Công cụ, dụng cụ	26.640.000	2.480.000
Chi phí SX, KD dở dang	116.111.413	114.797.577
Cộng	445.304.010	1.487.312.750

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	159.196.344	120.254.712
Chi phí kiểm tra, sửa chữa máy móc	-	26.744.057
Cộng	159.196.344	146.998.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.793.927.341	1.455.702.265
Cộng	1.793.927.341	1.455.702.265

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.131.164.249.767	414.532.127.180	3.122.703.555	781.325.371	1.549.600.405.873
Mua sắm trong năm	-	23.181.818	320.664.081	-	343.845.899
Đ/tư XD CB h/thành	25.094.224.751	-	-	-	25.094.224.751
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.156.258.474.518	414.555.308.998	3.443.367.636	781.325.371	1.575.038.476.523
Khấu hao					
Số đầu năm	58.309.799.628	57.933.409.891	1.996.958.618	614.420.386	118.854.588.523
Khấu hao trong năm	19.975.491.822	19.702.981.924	364.579.326	99.908.215	40.142.961.287
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	78.285.291.450	77.636.391.815	2.361.537.944	714.328.601	158.997.549.810
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	1.072.854.450.139	356.598.717.289	1.125.744.937	166.904.985	1.430.745.817.350
Số cuối năm	1.077.973.183.068	336.918.917.183	1.081.829.692	66.996.770	1.416.040.926.713

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.270.587.744.442 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.729.344.250 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’răng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao đường thẳng qua phương pháp theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.175.261.800	232.800.000	5.408.061.800
Tăng trong năm	-	100.000.000	100.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.175.261.800	332.800.000	5.508.061.800
Khấu hao			
Số đầu năm	-	100.948.665	100.948.665
Tăng trong năm	-	58.282.221	58.282.221
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	159.230.886	159.230.886
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.175.261.800	131.851.335	5.307.113.135
Số cuối năm	5.175.261.800	173.569.114	5.348.830.914

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty TCCP Điện lực – CN Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 15).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Mua sắm TSCĐ	656.040.776	30.068.458
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'ăng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	70.324.603	76.663.624
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000
Cộng	6.456.639.140	5.837.005.843

(*) Dự án NMTĐ Krông H'ăng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	42.000.000	294.000.000
Chi phí CCDC cần phân bổ	154.713.114	222.780.630
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'Năng	15.000.000	90.676.000
Chi phí thí nghiệm sau 1 năm vận hành	-	485.162.727
Chi phí trung tu năm 2011	725.853.568	1.452.408.990
Chi phí phát sinh sau QT CTTĐ Khe Diên	837.439.763	1.104.010.364
Chi phí vật tư thí nghiệm	179.080.000	77.058.347
Chi phí XD biển báo	26.205.625	-
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	80.519.550	-
Cộng	2.060.811.620	3.726.097.058

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	3.153.330.000
Cộng	2.964.000.000	3.153.330.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn		79.000.000.000		22.000.000.000
- Công ty TCCP Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng (@)		22.000.000.000		22.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		57.000.000.000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		89.719.481.024		94.016.465.437
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		12.000.000.000		11.900.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		61.908.030.000		66.313.950.250
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	759.143,99 #	15.811.451.024	758.714,96 #	15.802.515.187
Cộng		168.719.481.024		116.016.465.437

(@) Đây là khoản vay để thanh toán cho nhà thầu thi công xây dựng Công trình Thủy điện Krông H' năng. Khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H13116 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 22/01/2008 có giá trị là 6.821.000.000 đồng và 100% giá trị nguồn thu của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Krông H' năng ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Sông Ba. Ngày 22/06/2012 hai bên đã bổ sung Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh thời gian vay, gia hạn thời gian trả nợ cuối cùng đến ngày 22/03/2013. Lãi suất vay là 19%/năm. Lãi suất được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày ký phụ lục Hợp đồng. Sau đó, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần theo công thức: *Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VND 12 tháng trả lãi sau của 04 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank) + biên độ 6%/năm.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.353.068.623	6.401.930.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.139.625	897.970.988
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.411.111
Thuế tài nguyên	1.133.508.043	2.105.053.132
Phí dịch vụ môi trường rừng	9.718.963.960	797.189.560
Cộng	17.466.680.251	10.209.555.376

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.730.427.444	2.648.454.667
Trích trước chi phí DA Kon Đào	45.082.022	108.022.859
Cộng	1.775.509.466	2.756.477.526

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu - CN Đà Nẵng	135.245.000	-
Cty CP TMDV Quang Minh (tạm thu tiền bồi thường)	1.100.000.000	1.100.000.000
Cổ tức phải trả	9.699.242.215	5.328.158.142
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	30.000.000.000	-
Phải trả khác	126.794.959	593.094.560
Cộng	41.061.282.174	7.021.252.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2012		31/12/2011
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		659.829.267.816		727.438.749.048
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		550.951.970.000		590.750.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	3.795.722 #	79.057.297.816	4.554.866 #	94.868.749.048
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		29.820.000.000		41.820.000.000
Cộng		659.829.267.816		727.438.749.048

1. Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTD (bằng tiền VND và USD). Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.

- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay dài hạn số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005 với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng;
- Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%/năm.

Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3 - Công ty điện lực 3 và Công ty Xây lắp điện 3 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

Tại ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	500.000.000.000	2.441.885.139	(692.020.021)	(1.276.505.176)	906.459.437	348.065.228	29.936.474.372
Tăng trong năm	-	672.393.417	(896.900.312)	1.276.505.176	1.008.590.126	1.008.590.126	32.394.175.696
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	22.213.581.714
Số dư tại 31/12/2011	500.000.000.000	3.114.278.556	(1.588.920.333)	-	1.915.049.563	1.356.655.354	40.117.068.354
Số dư tại 01/01/2012	500.000.000.000	3.114.278.556	(1.588.920.333)	-	1.915.049.563	1.356.655.354	40.117.068.354
Tăng trong năm	-	1.280.407.028	-	41.663	1.600.508.785	1.600.508.785	18.675.007.378
Giảm trong năm	-	-	-	41.663	-	-	30.981.968.383
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000	4.394.685.584	(1.588.920.333)	-	3.515.558.348	2.957.164.139	27.810.107.349

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TCT Điện lực Miền Trung	149.000.000.000	149.000.000.000
Các cổ đông khác	349.000.700.000	349.000.700.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	1.999.300.000	1.999.300.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu thường	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- Cổ phiếu thường	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.800.070
- Cổ phiếu thường	49.800.070	49.800.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	40.117.068.354	29.936.474.372
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.675.007.378	32.394.175.696
Phân phối lợi nhuận (*)	30.981.968.383	22.213.581.714
- Quỹ dự trữ bổ sung	1.280.407.028	672.393.418
- Quỹ đầu tư phát triển	1.600.508.785	1.008.590.126
- Quỹ dự phòng tài chính	1.600.508.785	1.008.590.126
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.280.407.028	1.344.786.835
- Quỹ thưởng Ban điều hành	320.101.757	336.196.709
- Chi trả cổ tức	24.900.035.000	17.430.024.500
- Thù lao HĐQT & BKS	-	413.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.810.107.349	40.117.068.354

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 11 tháng 04 năm 2012.

21. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	168.733.021.314	202.533.208.154
+ Doanh thu bán điện	166.765.581.586	201.642.916.266
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.967.439.728	890.291.888
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.733.021.314	202.533.208.154

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán điện	67.186.252.534	74.664.489.891
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.937.110.593	883.196.427
Cộng	69.123.363.127	75.547.686.318

Theo thỏa thuận v/v Thanh toán bổ sung tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng giữa Công ty CP Sông Ba (Công ty) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Tập đoàn) ngày 28/11/2012, Tập đoàn đồng ý chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho Công ty số tiền tương ứng với sản lượng điện năng Tập đoàn mua từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 30/04/2012 từ Nhà máy điện Krông H' năng theo Hợp đồng số 01-2009/TPP/SBA-EPTC ký ngày 07/07/2009 giữa Tập đoàn và Công ty. Do đó, doanh thu ghi nhận tương ứng với sản lượng năm 2011 là 250.327.100 KWh được ghi nhận bổ sung vào doanh thu năm 2012 số tiền là 5.006.542.000 đồng. Đồng thời, giá vốn bán điện cũng ghi nhận phần phí môi trường rừng phải trả năm 2011 vào giá vốn bán điện năm 2012 số tiền là 5.006.542.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	247.394.392	516.025.186
Cộng	247.394.392	516.025.186

24. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	72.335.631.925	71.723.127.581
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.156.916	14.496.860.284
Cộng	72.384.788.841	86.219.987.865

25. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu sử dụng điện NM K'rông H'năng	89.720.560	138.351.813
Thu nhập từ thí nghiệm từ tổ máy NMTĐ KRN	-	170.193.646
Thu nhập khác	4.104.869	9.208.089
Cộng	93.825.429	317.753.548

26. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí tiền điện NM K'rông H'năng	89.720.560	138.351.813
Phí quản lý niêm yết	25.000.000	71.250.000
Chi phí thí nghiệm từ tổ máy NMTĐ KRN	-	166.729.909
Chi phí tổn thất DEC (phần không được BH bồi thường)	-	30.606.310
Chi phí khác	5.054.585	16.772.494
Cộng	119.775.145	423.710.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.104.874.717	33.075.908.304
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	16.263.872.528	4.657.996.332
- Hoạt động chính của NM Thủy điện K'rông H'năng	3.834.727.526	28.108.618.557
- Hoạt động chính của văn phòng Công ty	6.274.663	309.293.415
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	40.054.584	88.638.853
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	40.054.584	88.638.853
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	10.920.000	-
+ Nhà máy Thủy điện K'rông H'năng	2.135.000	-
+ Văn phòng Công ty	26.999.584	88.638.853
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.144.929.301	33.164.547.157
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	16.274.792.528	4.657.996.332
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng	3.836.862.526	28.108.618.557
- Thu nhập từ hoạt động của văn phòng Công ty	33.274.247	397.932.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	5.036.232.326	8.291.136.789
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	4.068.698.132	1.164.499.083
- Hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng	959.215.632	7.027.154.639
- Hoạt động của văn phòng Công ty	8.318.562	99.483.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	2.993.564.698	7.609.404.181
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (50%)	2.034.349.066	582.249.542
- Hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng (100%)	959.215.632	7.027.154.639
- Hoạt động của văn phòng Công ty	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo TT 140/BTC	612.800.288	-
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	610.304.720	-
- Hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng	-	-
- Hoạt động của văn phòng Công ty	2.495.569	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.429.867.339	681.732.608
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	1.424.044.346	582.249.541
- Hoạt động của NM Thủy điện K'rông H'năng	-	-
- Hoạt động của văn phòng Công ty	5.822.993	99.483.067
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.675.007.378	32.394.175.696

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.675.007.378	32.394.175.696
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.675.007.378	32.394.175.696
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.800.070	49.812.539
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	375	650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		930,68	1.576,84
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	930,68	1.576,84
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD		-
Nợ tài chính		4.554.865,99	5.313.580,96
Vay và nợ ngắn hạn	USD	759.143,99	758.714,96
Vay và nợ dài hạn	USD	3.795.722,00	4.554.866,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực Miền Trung và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	168.719.481.024	659.829.267.816	828.548.748.840
Phải trả người bán	43.605.812.301	-	43.605.812.301
Chi phí phải trả	1.775.509.466	-	1.775.509.466
Phải trả khác	41.061.282.174	-	41.061.282.174
Cộng	255.162.084.965	659.829.267.816	914.991.352.781

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	116.016.465.437	727.438.749.048	843.455.214.485
Phải trả người bán	106.165.964.183	-	106.165.964.183
Chi phí phải trả	2.756.477.526	-	2.756.477.526
Phải trả khác	7.021.252.702	-	7.021.252.702
Cộng	231.960.159.848	727.438.749.048	959.398.908.896

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.847.774.270	-	11.847.774.270
Phải thu khách hàng	11.354.100.508	-	11.354.100.508
Phải thu khác	8.834.310.598	-	8.834.310.598
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
Cộng	32.036.185.376	2.964.000.000	35.000.185.376

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.049.252.581	-	15.049.252.581
Phải thu khách hàng	30.009.515.907	-	30.009.515.907
Phải thu khác	9.476.659.790	-	9.476.659.790
Tài sản tài chính khác	-	3.153.330.000	3.153.330.000
Cộng	54.535.428.278	3.153.330.000	57.688.758.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và hai bộ phận địa lý chính là Tỉnh Phú Yên và Tỉnh Đắk Lắk.

a. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:		
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đắklăk	Văn phòng Công ty
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	168.733.021.314	38.741.175.390	128.024.406.196	1.967.439.728
2. Giá vốn	69.123.363.127	15.938.420.589	51.247.831.945	1.937.110.593
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	99.609.658.187	22.802.754.801	76.776.574.251	30.329.135
4. Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2012	1.575.038.476.523	191.199.380.788	1.380.000.063.796	3.839.031.939
5. Khấu hao lũy kế TSCĐHH đến 31/12/2012	158.997.549.810	46.700.991.535	109.389.965.458	2.906.592.817
6. Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2012	5.508.061.800	-	-	5.508.061.800
7. Khấu hao lũy kế TSCĐVH đến 31/12/2012	159.230.886	-	-	159.230.886

b. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó:		
		NMTĐ Khe Diên – Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Krông H'Năng – Tỉnh Đắklăk	Văn phòng Công ty
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	202.533.208.154	29.258.948.742	172.383.967.524	890.291.888
2. Giá vốn	75.547.686.318	14.429.180.347	60.235.309.544	883.196.427
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	126.985.521.836	14.829.768.395	112.148.657.980	7.095.461
4. Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2011	1.549.600.405.873	190.627.997.421	1.354.882.657.227	4.089.751.225
5. Khấu hao lũy kế TSCĐHH đến 31/12/2011	118.854.588.523	37.705.150.521	78.523.948.870	2.625.489.132
6. Nguyên giá TSCĐVH tại 31/12/2011	5.408.061.800	-	-	5.408.061.800
7. Khấu hao lũy kế TSCĐVH đến 31/12/2011	100.948.665	-	-	100.948.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ	4.368.010.909	2.359.290.918
Chi phí nhân công	9.173.587.286	10.880.412.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.201.243.508	55.736.605.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.949.004.963	9.724.324.838
Chi phí khác bằng tiền	5.772.955.766	4.946.746.257
Cộng	76.464.802.432	83.647.380.193

32. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng công ty Điện lực Miền Trung, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	38.741.175.390	29.232.715.180
	Cổ tức phải trả	7.450.000.000	5.215.000.000
	Tạm ứng vốn	30.000.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	128.024.406.196	172.383.967.524
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	377.320.000	413.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.164.372.939	1.127.894.515

c. Số dư với các bên có liên quan:

Bên liên quan	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	2.849.234.795	6.490.521.653
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.360.433.789	23.298.162.386
Phải thu tạm ứng của Ban Tổng Giám đốc	-	27.593.206
Phải trả		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	37.450.000.000	4.215.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trên BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng